

LIÊN TỪ ĐỐI LẬP MÀ TRONG QUAN HỆ ĐỒNG NGHĨA VỚI NHƯNG

VÕ THỊ ÁNH NGỌC*

Quan hệ tương phản là một trong những phương pháp biện luận. Bàn về tính biện luận, O.Ducrot [3, 225] cho rằng, trong một hành vi phát ngôn, câu được sử dụng hay nói ra nhằm dẫn người nghe/ đọc đến một kết luận nào đó. Chính đặc điểm này làm nên chức năng lập luận của câu. Điều thú vị là trong ngôn ngữ có một số từ tự chúng thực hiện chức năng này. Trong tiếng Việt, *mà* và *nhưng* thuộc về số những từ đó, và được gọi là kết từ đối lập như kết từ *mais* trong tiếng Pháp, *but* trong tiếng Anh. Một diễn ngôn có chứa một trong các từ này thường diễn tả một sự đối lập hay tương phản lập luận. Có sự phản lập luận là do nội dung nghĩa của phần *mà* loại kết từ này dẫn vào nghịch hướng với nội dung nghĩa của phần đã nêu ra trước. Sự tương phản được thể hiện dựa trên tri nhận về thế giới khách quan của người nói hay những tiền giả định được gọi là *lễ thường*. Với chức năng liên từ đối lập, *mà* và *nhưng* được xem là hai từ đồng nghĩa thể hiện sự tương phản giữa hai phần trong biểu ngữ (*A mà/ nhưng B*). Việc khảo sát cụ thể trên bình diện ngữ nghĩa - cú pháp - ngữ dụng cho thấy rằng tuy *nhưng* và *mà* cùng diễn tả sự đối lập nhưng chúng không thể thay thế nhau trong mọi tình huống do có sự khác biệt về đặc

tính ngữ nghĩa - ngữ pháp giữa chúng, từ đó dẫn đến khác biệt về mức độ và cách diễn đạt ý nghĩa tương phản. Bài viết này sẽ cố gắng tìm hiểu sự khác biệt đó. Trước tiên chúng tôi sẽ trình bày chức năng của một liên từ đối lập theo hai nhà ngữ học Pháp J.C Anscombre và O.Ducrot qua việc miêu tả từ đối lập *mais* trong tiếng Pháp (1) nhằm cung cấp về mặt lí thuyết những tiêu chí chức năng chung của liên từ đối lập có thể áp dụng cho *mà* và *nhưng*. Từ đó phân biệt và giải thích những tình huống trong đó *mà* và *nhưng* có thể thay thế cho nhau hay còn gọi là tình huống trao đổi (2 và 3) với những tình huống riêng biệt của *mà* và *nhưng* (4).

1. *Mais* trong lí thuyết lập luận của J.C.Anscombre và O.Ducrot (1977)

Bàn về kết từ đối lập *mais* trong tiếng Pháp, J.C.Anscombre et O.Ducrot nhìn nhận *mais* có hai chức năng chủ yếu, đó là: 1) bác bỏ - đính chính và 2) biện luận.

Chức năng (1) dùng để đính chính một phát ngôn đã nói, chẳng hạn người nói 2 dùng câu *Pierre n'est pas français*,

.....

* Nghiên cứu sinh Đại học Toulouse II-Le Mirail, Pháp.

mais belge (Pierre không phải người Pháp mà là người Bỉ) để đánh chính cho phát ngôn trước đó (*Pierre est français*) của chính mình hay của người nói 1.

Chức năng (2) của *mais* được các tác giả [2, 97] miêu tả như sau: biểu ngữ *A mais B* tiên giả định rằng mệnh đề A vốn làm luận cứ cho một kết luận (r) nào đó, còn mệnh đề B là một luận cứ làm vô hiệu hóa kết luận (r) trên. Trong trường hợp này, A luôn được xem là luận cứ có hiệu lực cho kết luận không (r) tức (- r) hơn là luận cứ B cho kết luận (r). Như vậy ta có: $A > r \text{ mais } B > -r$, trong đó luận cứ A có thể hoặc phải là sự đối lập của B để chứng tỏ sự hiện diện của kết tử đối lập là cần thiết. Nói luận cứ A "có thể" hay "phải" là sự đối lập của B là để phân biệt hai cách thức biểu hiện đối lập trực tiếp và gián tiếp. Đối lập trực tiếp xảy ra khi A trực tiếp đối lập với B (xem (a)). Ngược lại, nếu sự đối lập được thể hiện qua trung gian các kết luận của A và B thì đó sẽ là đối lập gián tiếp (xem (b)):

a) $B = -r; A \rightarrow r \text{ mais } B (= -r)$.

Đơn giản hơn ta có: $A \rightarrow -B \text{ mais } B$

Thí dụ: *Il fait beau, mais j'ai froid* (Trời đẹp nhưng tôi lạnh) theo đó, trời đẹp thì thường không lạnh.

b) $B \neq -r; A \rightarrow r \text{ mais } B (\neq -r)$

Thí dụ: *Il fait beau, mais je suis fatigué* (Trời đẹp nhưng tôi mệt) trong tình huống "một người bạn rủ đi dạo". Như vậy B "tôi mệt" là luận cứ nghịch hướng với luận cứ "đi dạo" (phát sinh gián tiếp từ quan niệm của người rủ: "nếu trời đẹp thì nên đi dạo" chứ không là kết luận trực tiếp từ A). Do đó B luôn là luận cứ có hiệu lực hơn, và hướng kết luận sẽ là "không đi dạo".

Tuy có hai chức năng khác nhau với tư cách của một kết tử nghịch, *mais* trong tiếng Pháp chỉ có một cấu trúc tổng quát *A mais B*. Vì thế để phân biệt chúng, Ducrot và Anscombre đưa ra những tiêu chí khu biệt về ngữ nghĩa, cú pháp và dụng pháp mà chúng tôi trình bày qua bảng sau đây:

Chức năng	<i>A mais B</i> (1) Bác bỏ - đánh chính	<i>A mais B</i> (2) Biện luận
Cú pháp	- A = Phủ định + A' - Phủ định: bắt buộc và dạng phủ định cú pháp của thành phần bên phải kết tử - Có thể bỏ phần chung của cả A và B	Phủ định không bắt buộc
Loại phủ định	- Chối bỏ khẳng định có trước của A'. Khẳng định này có thể hiện diện tường minh hay hàm ẩn - Phủ định tranh luận (négation polémique)	Nếu có thì luôn là phủ định miêu tả (négation descriptive)

Hướng lập luận	Hoàn thành một hành vi bác bỏ trực tiếp	Thể hiện sự nhân nhượng qua sự đối lập trực tiếp hay gián tiếp
Kết cấu diễn ngôn	- A và B được thể hiện bắt buộc trong cùng một phát ngôn - A và B có quan hệ phụ thuộc	- A và B có thể được kết nối từ hai phát ngôn - A và B có quan hệ đẳng kết

Điều nổi bật trong phân biệt trên là vai trò của hoàn cảnh (contexte) và ngữ cảnh (co-texte) khác nhau của cùng một kết từ *mais*. Lấy hoàn cảnh và ngữ cảnh¹ làm tiêu chí để phân biệt các chức năng của một từ chính là đặc tính chức năng của ngôn ngữ và cũng là đặc tính của ngữ pháp chức năng. Trong một nghiên cứu khác, O.Ducrot [4, 96] có nhắc tới điều này khi nhận định rằng nói có nhiều *mais* không phải là để phân loại *mais* mà là để phân loại các điều kiện, hoàn cảnh sử dụng *mais* trong diễn ngôn. Luận cứ ban đầu đưa các tác giả Pháp đến việc phân biệt hai chức năng của *mais* bắt nguồn từ nghiên cứu so sánh tiếng Pháp với tiếng Tây Ban Nha và tiếng Đức. Cả hai ngôn ngữ này đều có hai kết từ khác nhau cho hai chức năng: *sino* (Tây Ban Nha) và *sondern* (Đức) đảm nhiệm chức năng (1); *pero* và *aber* cho chức năng (2).

Như vậy ta cũng có thể áp dụng cho *nhưng* và *mà* trong tiếng Việt. Tuy nhiên câu hỏi đặt ra là, liệu hai kết từ *nhưng* và *mà* có "đường ai nấy đi" như các kết từ trong tiếng Tây Ban Nha và tiếng Đức, hay trái lại "tuy hai mà một" như *mais* trong tiếng Pháp, hoặc ít ra cũng có thể có những điểm chung hay không? Bước đầu trả lời cho câu hỏi trên, ta thử xét các thí dụ sau đây:

(1a) *Tuy tôi cố mím môi, mà cánh, mà chân, mà cẳng tôi vẫn nảy lên bần bật.*

(Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu kí*)

(1b) *Tuy thấy hàng hóa bán chạy, có nhiều người mua nhưng không bao giờ anh ta giờ lười gian ngoa để tham lấy nhiều lợi.*

(Quốc-văn giáo-khoa thư)

(1c) *Anh này mới dúm tuổi mà lụ khụ hơn cả người già lẫn cần.*

(Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu kí*)

(2a) *Anh ta mà thông minh!*

Anh ta mà thông minh?

**Anh ta nhưng thông minh!*

**Anh ta nhưng thông minh?*

(2b)?* *Nam thông minh nhưng dốt.*

Nam thông minh mà dốt (!)

→ *Nam không thông minh.*

Các thí dụ trên cho thấy *mà* và *nhưng* không hoàn toàn đồng nghĩa. Thật vậy, chúng dễ dàng thay thế nhau trong (1a), (1b), (1c) nhưng không thể đối với các thí dụ (2a), (2b). Để tìm ra điểm khác biệt này giữa *mà* và *nhưng*, thiết nghĩ điều cần làm tiên quyết là nhận ra trong trường hợp nào *mà* và *nhưng* có thể thay thế cho nhau.

2. Mà/ nhưng: kết tử đối lập trong tình huống thay thế

2.1. Cấu trúc nghịch nhân quả

Do mà và nhưng là những kết tử nghịch nên sự có mặt của chúng trong một cấu trúc nghịch nhân quả (NNQ) là điều dễ hiểu. Theo Nguyễn Đức Dân [10, 1 - 2], tiếng Việt có hai loại NNQ: NNQ sớm và NNQ muộn. Các yếu tố ngôn ngữ tương liên thể hiện trong hai loại NNQ này thì đa dạng:

- Cấu trúc thể hiện quan hệ NNQ sớm: còn *X* nhưng mà *Y*; chưa *X* song *Y*; Tuy (*X*) mới *C* nhưng mà (*Y*) (cũng) đã *D*. Hay những cặp từ đặc thù như còn...(mà) đã...; mới (còn)...(mà) đã...; chưa...(mà) cũng đã.

- Cấu trúc thể hiện quan hệ NNQ muộn: *X* nhưng (mà) (còn) *Y*; Tuy (*X*) đã *C* song (*Y*) (cũng) (vẫn) chưa *D*. Và các cặp đặc thù: đã...(mà) còn...; đã...(mà) (cũng) (vẫn) chưa...

Sự có mặt của các cặp tương liên trong các cấu trúc NNQ khiến chúng tôi không chắc rằng mà và nhưng là yếu tố quyết định cho ý nghĩa nghịch nhân quả, mà có thể là chính những yếu tố tương liên mang tính thể (aspect) tương phản này mới là thành phần tạo ra ý NNQ. Dĩ nhiên, sự hiện diện của các kết tử nghịch là hợp lí vì chúng tạo ra nét nhấn mạnh cho ý nghĩa tương phản; nhưng vắng chúng câu hay luận cứ không vì thế mà trở nên tối nghĩa hay sai ngữ pháp như những câu viết lại không có kết tử trong các thí dụ (4), (5) và (6) sau đây:

(4) *Các động tác của tôi quá chậm chạp hoặc quá rụt rè [...] khiến cho tôi không truyền được sang chúng sự xoay chuyển toàn vẹn, mềm dẻo, nhanh nhẹn như tôi cần phải làm. Tệ hại hơn, những động tác ấy làm đau bờ vai và sườn phải của tôi. Như thế là mới bắt đầu mà tôi đã thất bại.*

(Phạm Văn Ký, *Mất nơi ở*)

> [...]. *Như thế là mới bắt đầu (.) tôi đã thất bại*².

(5) [...] *tôi tưởng cái số mình lắm tai họa, không bao giờ dứt nỗi bệnh chán đời nữa. Thế mà đến khi Trũi nói, bạn Trũi nói có một lần, mình đã tỉnh. Tôi xấu hổ nhận ra trong đời mình chỉ mới khó khăn một tí mà đã sợ.*

(Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu kí*)

> [...] *Tôi xấu hổ nhận ra trong đời mình chỉ mới khó khăn một tí đã sợ.*

(6) *Mùa thu mới chớm nhưng nước đã trong vắt. Trông thấy cả hòn cuội trắng tinh nằm dưới đáy.*

(Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu kí*)

> *Mùa thu mới chớm nước đã trong vắt [...].*

Trong các thí dụ trên, các lập luận nghịch hướng đều được thể hiện qua quan hệ NNQ, và hướng của lập luận là để biện luận chứ không phải nhằm bác bỏ - đính chính. Nhiều khi người nói hay viết dùng luận cứ để làm câu mở đầu cho phần miêu tả như trong (6). Cũng có khi nó lại là câu kết luận rút ra từ những luận cứ khác như (4) và (5). Nhưng cho dù ở vị trí nào thì luận cứ đứng sau kết tử *nhưng* và *mà* luôn là luận cứ có hiệu lực nhất, để hoặc dẫn vào một luận cứ mới (hay kết luận) cùng hướng với nó như (6): "nước trong vắt nên thấy được hòn cuội nằm tận dưới đáy"; hoặc diễn tả một hệ quả rút ra từ những luận cứ như (4): "thất bại trong việc luyện võ vì thực hiện các động tác quá chậm và rụt rè"; hay trong (5): "sợ là do đã gặp khó khăn, tai họa và chán đời".

2.2. Quan hệ đánh giá nghịch chiều (tốt/ xấu)

Đây là quan hệ thường dùng trong biện luận. Hai luận cứ A và B của quan

hệ này thể hiện hai đặc tính trái chiều hay đối lập nhau. Bản chất của sự đối lập này thường là mối quan hệ đánh giá giữa tốt/ xấu, khen ngợi/ chê bai, đúng/ sai của chủ thể hay sự vật đang được nói đến.

Đảm nhiệm quan hệ này thường là những từ ngữ dùng để miêu tả hay chính các nội dung miêu tả. Chúng là những "dấu hiệu giá trị học" trong lập luận. Đặc tính của các dấu hiệu giá trị này là tự thân nó đã mang ý nghĩa đánh giá. Đặc điểm này có tính quy ước được các thành viên trong cùng cộng đồng ngôn ngữ chấp nhận; do đó chúng thuộc vào số các *lẽ thường*. Một nội dung miêu tả như "*X thông minh/ đẹp trai / chăm chỉ/...*" sẽ dẫn tới kết luận đánh giá tốt hay tích cực (+); còn nói "*X xấu trai/ lười biếng/ hút thuốc/...*" sẽ có các kết luận đánh giá xấu hay tiêu cực (-).

Dù cho vị trí của cặp đối lập có đối hướng +/- $A - B$ -/+ thì hiệu lực lập luận mạnh hơn vẫn thuộc về luận cứ bên phải kết tử nghịch. Tùy vào chủ ý của người nói muốn dẫn đến kết luận đánh giá tốt theo hướng (-A/B+) như trong (7) và (8), hay xấu (+A/B-) trong (9):

(7) *Có chứ, em hay nghĩ mình tuy xấu (-) nhưng có duyên ngầm (+).*

(Nguyễn Ngọc Tư, *Phòng vấn của Huỳnh Kim*).

> *Em đáng được khen/ yêu mến (chẳng hạn).*

(8) *(Một) đôi tay (của má) cực mịn (-) với những đốt xương thô (-) mà sàng gạo như múa (+) trong trưa vắng.*

(Nguyễn Ngọc Tư, *Lời cho Má*)

> Bàn tay má thật tuyệt vời!

(9) *Có lần ngồi nói chuyện văn chương với Già, ông nói bây giờ người ta đọc nhiều (+) nhưng không đọc kĩ (-)... Bạn thấy nhột ran, thấy trong hai chữ "người ta" đó có mình. Những lần Già nhắc tới cuốn sách nào đó bạn hớn hờ kêu đọc rồi (+), nhưng nhắc một đoạn trong đó thì bạn không nhớ (-). Những lần bạn ngắc ngứ không gọi được tên một nhân vật (-).*

(Nguyễn Ngọc Tư, *Chạm từng giọt chữ*)

> Cách đọc còn cầu thả, hời hợt, cần điều chỉnh lại.

Thí dụ (9) là đoạn miêu tả do một chuỗi lập luận cùng chiều tạo thành, đó là chiều đánh giá theo hướng tiêu cực A (+) *nhưng* B (-). Do cùng chiều nên tác giả có thể lược bỏ về trái (A) khi càng về gần kết luận; và như thế tạo ra văn phong dồn dập khẩn trương, đồng thời làm cho người đọc, người nghe cảm nhận sâu sắc những khiếm khuyết của việc đọc cầu thả và cần phải khẩn trương điều chỉnh".

Để làm phong phú phương thức lập luận đánh giá nghịch, người nói, người viết không ngại thêm các từ phủ định *không, chẳng* vào bất kì cặp dấu hiệu giá trị nào có cùng hướng giá trị: hướng tốt như cặp +*lớn/ khôn*+ hay hướng xấu như - *lùn/ béo* -, nhằm làm cho những cặp cùng hướng giá trị này trở thành những cặp nghịch hướng giá trị:

(10) *Ôi thôi, chú mày ơi! Chú mày có lớn (+) mà chẳng có khôn (-).*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

> *Chả làm được việc gì ra hồn.*
(Quả thật, Dế Mèn đã nhìn thấy cái hang "tuềnh toàng" của Dế Choắt và đã "giảng" cho Dế Choắt một bài trước khi thốt ra câu nói trên).

Dùng từ phủ định, người nói còn có thể tạo ra quan hệ đánh giá nghịch trong cùng một từ:

(11) *Thưa anh, em cũng muốn khôn (+), nhưng không khôn được (-), đừng đến việc là em thờ rồi, không còn hơi sức đâu để mà đào bới nữa.*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

> Từ “khôn” ở đây đồng nghĩa với ‘sức khỏe, mạnh khỏe’. Dế Choắt, để “minh oan” cho bằng nhận xét “tiêu cực” của Dế Mèn, mượn lại từ “khôn” của Dế Mèn nhưng đã đánh tráo nội dung thông thường của nó. Do đó, sẽ là thường tình, không có gì phải trách khi một người ốm yếu bệnh tật không thể làm cái việc nặng nhọc cần nhiều sức lực như việc làm nhà. Như vậy Dế Choắt đáng thương hơn là đánh trách. Đến đây, ta hiểu rằng sở dĩ Dế Choắt không đào được cái hang cho đảng hoàng theo kiểu của Dế Mèn là chỉ vì nó không có sức khỏe chứ không phải vì nó lớn mà không có tài trí. Nghĩa là suy theo cái lẽ thường “nếu lớn thì khôn” là không phù hợp. Thế thì kết luận “Dế Choắt không khôn” (không có tài) là không chính xác.

Trước khi chuyển sang phần kế tiếp, chúng tôi có một nhận xét về vai trò của *mà* và *nhưng* trong hai kiểu quan hệ NNQ và quan hệ đánh giá như sau: Vì có những yếu tố tương liên (cấu trúc NNQ) và các dấu hiệu giá trị (quan hệ đánh giá) - mỗi loại đều có tính đối nghịch - xuất hiện trong biểu ngữ *A mà/ nhưng B* góp phần trong ý nghĩa đối lập nên hai kết từ *mà* và *nhưng* có thể xem như cặp đồng nghĩa trọn vẹn. Chúng dễ dàng thay thế cho nhau mà không làm cho nội dung nghĩa bị thay đổi. Theo C.Fuch [7, 14], đây là đặc điểm của hoàn cảnh

và ngữ cảnh đồng dạng cao, trong đó hai từ đồng nghĩa không thể hiện nét nghĩa khu biệt của chúng mà chỉ thể hiện nghĩa chung một cách trọn vẹn. Nghĩa chung của *mà* và *nhưng* ở đây là dẫn vào một luận cứ có nội dung tương phản với nội dung của điều vừa nói đến.

Cũng diễn tả cùng một ý nghĩa song trong phần dưới đây *mà* và *nhưng* được xem là kết từ cùng hướng.

3. *Mà/ nhưng*: kết từ thuận trong bối cảnh thay thế

3.1. Cấu trúc bổ sung - củng cố

Cấu trúc ngôn ngữ của quan hệ bổ sung được thể hiện như sau:

Phủ định + *chỉ/ những* A *mà/ nhưng còn/ cũng/ lại/ vẫn* B

Trong tiếng Pháp, có lẽ J.M. Adam [1] là người đầu tiên nhận ra chức năng củng cố - bổ sung (*renforcement - enrichissement*) của kết từ *mais* cùng hai chức năng khác là từ chuyển tiếp giữa các đoạn văn (*phatique et/ ou démarcation de segments textuels*) và từ nhượng bộ (*concessif*). Theo tác giả, người nói sử dụng quan hệ này để dẫn vào thêm một luận cứ cho một kết luận nào đó. Kết luận này có thể tương minh như trong các thí dụ (13 - 15) hay hàm ẩn (12).

(12) *Tôi sẽ hóa thành mưa, có thể tôi sẽ tưới tắm cho những cây anh đào của Neufville mà Katana đã viết thư báo cho tôi là chúng không cam lòng chỉ chịu nở hoa mà còn cho quả.*

(Phạm Văn Ký, *Mất nơi ở*)

(13) - *Tâu bệ hạ... bệ hạ trị vì trên cái chi?*

- *Trên tất cả*

Nhà vua làm một cử chỉ nhỏ, biểu thị tình cầu của mình, những tình cầu khác và những ngàn sao.

- Trên tất cả những cái đó? Hoàng tử bé hỏi.

- Trên tất cả những cái đó [...], nhà vua trả lời.

Bởi vì đây không chỉ là một nhà vua chuyên chế, mà còn là một vị Chúa Tối Thượng Chí Cao trị vì trên Càn Khôn cùng Vũ Trụ [...].

(Saint-Exupéry, Hoàng tử bé)

(14) Một đêm nằm mãi không ngủ được, tôi lắng tai nghe những tiếng động trong nhà. Ở dưới giường, con một nghiêng gổ kèn kẹt như người đưa võng [...]. Không những ở trong nhà, mà ở ngoài đường cũng có tiếng động. Cạnh nhà, gió thổi vào những tàu lá chuối nghe như mưa [...].

(Quốc văn giáo khoa thư)

(15) Vàng, đất nước chúng tôi vô cùng nghèo nàn. Không những thứ kim loại là đồng thau đổi với nước chúng tôi quá đắt đỏ, mà đá cẩm thạch cũng chẳng có, đất nước chúng tôi không có những bức tượng bán thân của các nhà khoa học được đúc bằng thứ kim loại nóng chảy này hay được tạc trên đá cẩm thạch [...].

(Phạm Văn Ký, Mất nơi ở)

Về chức năng của *mais* (và cũng là trường hợp của *mà* và *nhưng*), J.M.Adam cho rằng chúng chỉ đơn giản làm nhiệm vụ nối một luận cứ có cùng hướng lập luận và có hiệu lực mạnh hơn luận cứ trước *mais* [1, 193]. Và như thế, ở một mức độ nào đó *mà* và *nhưng* có nét nghĩa như và. Tuy vậy, và không thể thay *mà/ nhưng* được. Nếu thế và vào chỗ của *mà/ nhưng*, ý nghĩa của câu hình như nghe chưa hoàn chỉnh như còn thiếu điều gì đó, chẳng hạn như các thí dụ sau rút ra từ các thí dụ (12 - 14):

(12') ?*[...] chúng không cam lòng chỉ chịu nở hoa và còn cho quả.

(13') ?* Bởi vì đây không chỉ là một nhà vua chuyên chế, và là một vị Chúa Tối Thượng.

(14') ?*Không những ở trong nhà, và ở ngoài đường cũng có tiếng động.

Tuy nhiên, và có thể thế mà/ nhưng nếu ta bỏ các cụm từ không/ chẳng những/ chỉ ra khỏi các câu trên:

(12'') Chúng chịu nở hoa và (còn) cho quả.

(13'') Bởi vì đây là một nhà vua chuyên chế, và (còn) là một vị Chúa tối thượng [...].

(14'') Ở trong nhà và ở ngoài đường cũng có tiếng động.

Như vậy có một mối liên hệ ngữ nghĩa - cú pháp giữa cụm từ “Phủ định + *chỉ/ những*” với *mà/ nhưng*. Đây là đặc điểm mà M.Ratié [12] đã nhận ra và phân tích để giải thích tại sao một kết tử nghịch *but* trong tiếng Anh - tương tự như tiếng Việt, tiếng Pháp và những thứ tiếng khác - lại có thể trở thành “thuận” trong cấu trúc “*Not only A but B*”. Đồng quan điểm với tác giả, chúng tôi sẽ trình bày lại một cách ngắn gọn hai điểm chính yếu sau đây [12, 84 - 88]:

- Theo M.Ratié, *only* là một từ hạn định mang tính phủ định ẩn. Trong mẫu hội thoại (16) dưới đây, câu hỏi có “*who*” tiền giả định rằng “ai đó đã điện thoại cho Mary vào thứ ba vừa rồi” và yêu cầu cho thông tin về người đó:

(16) A₁: *Who phoned Mary last Tuesday?* (Ai điện thoại cho Mary thứ ba vừa rồi vậy?)

B₁: *John did.* (John gọi)

A₂: *Anyone else?* (Có ai nữa không?)

B₂: *No, only John.* (Không, chỉ có John.)

Câu trả lời (B₁) cho biết "John đã gọi cho Mary vào thứ ba nhưng không thông tin gì về việc có ai khác cũng gọi cho Mary vào ngày đó hay không". Chính vì thế mà có câu hỏi (A₂). Và câu trả lời (B₂) với *only* đã định rõ đòi hỏi nêu ra: *only* cho thông tin về yếu tố "ai khác" này bằng cách loại trừ chính yếu tố đó khỏi tầm ảnh hưởng của nó trong mối quan hệ vị ngữ có chứa John, theo nghĩa "không ai khác ngoài John" hay "chỉ có John" như trong các câu viết lại từ (B₂):

(17a) *Only John phoned Mary last Tuesday.*

(Chỉ có John điện thoại cho Mary thứ ba trước.)

(17b) *John, and John alone, phoned Mary last Tuesday.*

(John (và) duy nhất John đã điện thoại cho Mary thứ ba vừa rồi.)

(17c) *No one but John phoned Mary last Tuesday.*

(Không ai khác ngoài John đã gọi cho Mary vào thứ ba trước.)

Như vậy sự xuất hiện của *only* là dấu vết của việc loại trừ thành phần ngôn ngữ bổ sung cho John, do đó khiến John trở nên 'ưu tiên' với tư cách là tác nhân duy nhất và độc quyền trong mối quan hệ tiền giả định [(...) *phoned Mary last Tuesday*].

M.Ratié giải thích thêm rằng với tư cách là phó từ hạn định, *only* giới hạn sự chọn lựa một thành phần - thành phần này (John chẳng hạn) được tách từ một tập hợp đối vị (có thể là Peter, Michel hay bất cứ ai khác) - của quan hệ vị ngữ bằng cách định rõ đó là thành phần duy nhất mà người nói có thể thực hiện. Hơn nữa, khi loại trừ thành phần ngôn ngữ bổ sung thì cũng chính là xóa bỏ mọi thay thế (theo hệ đối vị) và cả mọi điều không thể xác định;

từ đó mang đến ý nghĩa nhấn mạnh, duy nhất và độc quyền cho thành phần đã chọn (ở đây là John).

• Nếu nhìn nhận *not* và *only* là hai từ phủ định có tầm ảnh hưởng riêng biệt thì *Not only A but B* sẽ được giải thích như sau:

- *Only* ảnh hưởng trên A và đặt A như là từ duy nhất có thể thực hiện của phát ngôn. Trong vai trò đó, *only* phân chia A và B, trong đó B là thành phần ngôn ngữ bổ sung của A đã bị A loại trừ một cách ắt. Như vậy, *only* đã lập một ranh giới xung quanh A; ranh giới này là điều kiện cho quan hệ vị ngữ được thực hiện.

- *Not*, do có ảnh hưởng trên *only*, phá bỏ ranh giới cấm mà *only* đã tạo ra. Với chức năng này, *not* cho phép "phá rào" và mở ra phần ngôn ngữ bổ sung của A tức B.

- *But* B chứng thực ranh giới đã được hủy bỏ. Qua đó *but* gây sự ngạc nhiên tích cực hay tiêu cực của người nói: ngạc nhiên bởi nhận thức ra sự "vượt qua" cái ranh giới mà *only* đã xác định. Đây cũng là sự xung đột giữa mong chờ của người nói (ranh giới chưa bị phá vỡ) và thực tế của sự tình.

Thiết nghĩ, lập luận của M.Ratié đã quá rõ để áp dụng vào tiếng Việt. Tuy nhiên, ta phải giải thích sao về *những* là yếu tố thay thế cho *chỉ*? Vấn đề này chúng tôi xin đề nghị, chỉ nêu ra đây một nhận định từ M.Emeneau [6, 88]: theo tác giả, ngoài chức năng mạo từ không xác định số nhiều, *những* còn là một từ mang nét nghĩa "chỉ làm, hay chỉ có".

3.2. *Mà/ nhưng*: tương đồng về nghĩa với và

Nếu như tại (3.1) *mà/ nhưng* nhờ kết hợp với "phủ định + *chỉ/ những*"

trong luận cứ A mà được xem như là kết tử thuận, thì tại đây, chính nội dung kết luận của các luận cứ A và B giúp chỉ ra chúng thể hiện tính “thuận”, trong đó, luận cứ B được dẫn ra như để khai triển, giải thích cho kết luận của luận cứ A. Nói cách khác, *mà/ nhưng* trong chức năng này đồng nghĩa với *và* trong quan hệ khai triển, giải thích. Như vậy, *và* có thể thay thế *mà/ nhưng* như trong các thí dụ sau:

(18) [...]. Nghe xong, mẹ tôi ôm tôi vào lòng, y như người ôm ấm khi mới sinh tôi và bảo rằng:

- Con ơi, mẹ mừng cho con đã qua nhiều nỗi hiểm nguy mà trở về. Nhưng mẹ mừng nhất là con đã rèn được tấm lòng chín chắn thật đáng làm trai.

(Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu kí*)

> [...] Và mẹ mừng nhất là [...]

(19) *Mấy hôm trò chuyện cùng Trũi, tôi biết tính Trũi rất vui, hay nói phạ trò và yêu đời. Nhưng tôi thích nhất Trũi cũng ưa sự đi đây đi đó. Trũi thường khoe [...].*

(Tô Hoài, *Đế Mèn*)

> [...] *tôi biết tính Trũi rất vui, [...]* Và *tôi thích nhất [...]*.

Đồng thời, *mà/ nhưng* cũng có thể thay và :

(20) *Người nghệ sĩ mài thổi mực vào suzuri, viên đá lốm, không nhúng ngay bút lông của mình vào đó. Và, để nhúng bút lông vào đó, người nghệ sĩ không lái ngọn bút theo cách mà Neufville lái chiếc bút sắt của anh ta bằng một động tác đơn giản của các ngón tay [...].*

(Phạm Văn Ký, *Mất nơi ở*)

> [...] *không nhúng ngay bút lông của mình vào đó. Nhưng/ Mà, để nhúng bút lông vào đó [...].*

Qua xem xét các thí dụ trên đây, ta có thể thấy rằng sự xuất hiện của *mà* và *nhưng* trong một lập luận cùng hướng thực hiện ở đây phụ thuộc vào ngữ cảnh (co-texte), *Mà/ nhưng* được dùng để nhấn mạnh và hình như việc thay thế này không nhiều và chỉ diễn ra ở vị trí đầu câu. Hơn nữa, giữa *mà* và *nhưng* trong vị trí đầu câu, không có sự thay thế cho nhau một cách tuyệt đối. Đây là một trong những khác biệt giữa *mà* và *nhưng* mà chúng tôi sẽ trình bày trong phần tiếp theo.

4. *Mà/ nhưng* với nét nghĩa khu biệt

4.1. Vị trí đầu câu trong diễn ngôn song thoại

Diễn ngôn song thoại là diễn ngôn trong đó những người đối thoại nói qua lại với nhau trong một cuộc hội thoại. Lập luận trong diễn ngôn song thoại được thể hiện qua luận cứ nằm trong những *lượt lời* (hay còn gọi *lời thoại, cặp thoại* hay *tham thoại*) giữa các nhân vật (ít nhất là hai) hội thoại với nhau. Có những luận cứ đưa hai người thoại đến cùng hướng lập luận. Lại có những luận cứ được hai người thoại nêu ra nhằm dẫn đến những kết luận khác nhau [6, 156]. Và dường như *mà* thường được người thoại sử dụng cho nhiều luận cứ cùng hướng trong một lập luận như (21), (22). Ngược lại, *nhưng* xuất hiện khi dẫn vào những luận cứ nghịch hướng, cho dù những luận cứ đó do một hay hai người thoại thực hiện (23), (24):

(21) [*Đế Trũi* (DT) nhận ra giọng của *Đế Mèn* (DM) đang hát trong nhà "tù" của *Chim Trá*. Trũi định xông vào cứu *Đế Mèn*]:

DT: - *Thưa anh, các bác Châu Chấu Voi với bác... Em vào cứu anh ngay tức khắc...*

DM: *Ấy chớ! cứu anh thì đã đành, nhưng đừng vào bây giờ. Tường nhà tù chắc chắn lắm, mà sắp đến buổi lão Chim Trá đi kiếm ăn về rồi. Em chịu khó ra ngoài đợi, sáng mai, lúc lão ta trở dậy lại bay đi, lão đi rồi, ta vào thì chắc chắn hơn.*

Lát sau, quả nhiên Chim Trá từ ngoài bờ sông bay về...

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

(22) Hizen 1: - *Nhờ ai mà cậu có được những thứ vừa đem ra dạy cho tôi vậy?*

Katsu1: - *Nhờ ngài Neufville đây thưa đại úy.*

Hizen 2: - *Ông ta đã cho chúng ta biết sự thật tới đâu?*

Katsu 2: - *Tôi tin chắc là ông ấy chả giấu chúng ta điều gì cả.*

Hizen 3: - *Trước tiên, ông ta giấu chúng ta cuốn Le manuel du parfait Etat-major dưới đáy hòm ấy.*

Katsu 3: - *Nhưng không giấu một báu vật của chung toàn nhân loại, thưa đại úy. Mà cái tam giác kia (tam giác Ai Cập) là một báu vật như thế!*

(Phạm Văn Ký, *Mất nơi ở*)

(23) [Hoàng tử bé (HTB) xin tác giả (TG) vẽ cho một con cừu, TG đã vẽ, sau đó đề nghị cho HTB sợi dây để cột cừu lại].

TG1: - *Lời đề nghị này dường như làm phật ý chú bé.*

HTB1: - *Cột con cừu lại? Cái ý gì kỳ cục vậy?*

TG2: - *Nhưng nếu chú không cột nó lại, nó sẽ chạy quàng, nó sẽ lạc lối đi. (- Người bạn nhỏ của tôi lại được một phen cười rộ)*

HTB2: - *Nhưng bác sợ nó chạy đi đâu mới được chớ!*

TG3: - *Bất cứ đâu đâu. Thằng tôi trước mặt... (Bấy giờ Hoàng tử mới trang nghiêm nhận định):*

HTB3: - *Cái đó không hề gì, què tôi nhỏ chút xíu đó mà. (...)*

(Saint-Exupéry, *Hoàng tử bé*)

(24) X1: - *Này Dixwell, phải đào sâu xuống lòng đất, phải đủ ba mươi pi-ê đấy nhé.*

Y1: - *Nhưng thưa ngài, chúng tôi đã đổ một lớp bê tông, lớp bê tông này dùng làm móng rồi để xây lên theo cách thông thường.*

X2: - *Đào lên, anh nghe đây, moi đất sét ròng lên. Còn các mố cầu, này, Ipinnler, hãy nhớ cho kĩ điều này: đá xây và tường bao bằng đá vôi, giữa đồ bê tông theo tỷ lệ hai sôi một vữa.*

Z1: - *Nhưng thưa ngài, thiết kế ban đầu...*

X3: - *Tất cả đã thay đổi rồi. [...].*

(Phạm Văn Ký, *Mất nơi ở*)

Qua khảo sát các thí dụ, chúng tôi thấy rất hiếm khi mà được dùng như yếu tố chuyển tiếp (chuyển đề) - dù mà có đủ tư cách - giữa các đoạn trong một bản văn nhằm đảm bảo tính mạch lạc, dính kết và giúp người nghe/đọc tìm ra ý nghĩa của bản văn một cách xác đáng. Lí giải cho hiện tượng này, có thể nói mà mang ý nghĩa đối lập đặc trưng hơn so với *nhưng*. Ngoài ra, mà còn thể hiện những nét nghĩa khác. Việc mà thường xuyên xuất hiện giữa hai luận cứ cùng hướng trong hội thoại là một biểu hiện của ý nghĩa củng cố, nhấn mạnh. Nói cách khác, dù là kết tử đối lập, nhưng khi ngữ cảnh (co-texte) "đặt" mà trong một lập luận cùng hướng, nét nghĩa nhấn mạnh của nó sẽ chiếm ưu thế.

Nếu vậy, ta có thể so sánh mà với *nhưng*: *nhưng* rất ít nếu có thể

nói là không có mặt giữa hai luận cứ cùng hướng. Hơn nữa, trong diễn ngôn, ta khó có thể bắt gặp *nhưng* ở hoàn cảnh và ngữ cảnh khác ngoài lập luận nghịch hướng và cấu trúc cùng cô kết hợp với "*không/ chẳng chỉ/ những*". Từ đó có thể nhìn nhận *nhưng* như một kết tử đối lập thể hiện sự tương phản ở mức độ khái quát nhất, nên *nhưng* dễ dàng đảm trách chuyển đề giữa các đoạn văn trong văn bản; còn *mà* - cũng là kết tử đối lập - lại diễn tả ý nghĩa tương phản ở mức độ cao hơn.

4.2. *Mà/ nhưng* trong chức năng bác bỏ - đính chính

Theo tiêu chí của J.C.Anscombe và O.Ducrot, chức năng bác bỏ - đính chính đòi hỏi có sự hiện diện của phủ định ở phần bên trái *mà/ nhưng*. Tiếng Việt có hai từ phủ định cú pháp *không* và *chẳng*. Vậy tạm thời ta có thể đưa ra cấu trúc chức năng bác bỏ như sau:

Không/ chẳng phải A mà/ nhưng (là) B

Xét các thí dụ có loại cấu trúc này trong tác phẩm *Mất nơi ở*, chúng tôi ghi nhận một điều thú vị: trong tổng số 68 thí dụ có tới 58 thí dụ (chiếm 85%) sử dụng *mà*. Còn lại 10 thí dụ có chứa *nhưng*, trong đó chỉ 4 trường hợp có nội dung bác bỏ song vẫn mang nét khác biệt với những cấu trúc có *mà*. So sánh:

(25) - *Thế Liverpool có điểm gì tương đồng với khu vực chúng ta đang ở đây không?*

- *Không hoàn toàn như thế. Nhưng một đường hầm ở đây sẽ tránh được, cũng như ở Liverpool, những cung đường dài ngoằng.*

(26) - *Người kĩ sư đã bắn quá nhanh, phải không người chiến binh cao thượng?*

- *Hắn không thể bắn trúng tôi được: tôi phi ngựa chạy dích dắc còn hắn thì chạy trên hai thanh ray sắt thẳng băng, nhưng chỉ vì một bước hụt của con ngựa đã cứu hắn thoát chết.*

(27) [...]. Ông già này đã vụng về nói cho Osuko (võ sĩ) biết một con côn trùng đang dạo chơi trên người ông ta.

- *Tên hoang dã bắn thủ! Mày dám gọi tên con côn trùng không?*

- *Hình như là một con rận, thưa ngài võ sĩ.*

- *Con rận là loài sống kí sinh trên các con vật, nhưng một võ sĩ không phải là con vật.*

(28) - Ông ta nói gì về người Nhật chúng tôi?

- Ông ấy nói rằng, xin lỗi phép ngài, người Nhật các ngài có bản chất của chim hoặc bướm.

- Nhưng đó là một lời khen đấy chứ, Hou- kì ạ!

Trong 4 thí dụ này, ý nghĩa bác bỏ được diễn tả hàm ẩn và có mức độ, nó được thực hiện theo cách gián tiếp và ở dạng rút gọn trong (27) và (28), hoặc qua từ phủ định nhưng không ở mức độ tuyệt đối được thể hiện qua nhóm từ *không hoàn toàn* ở (25), hay mang tính tình thái "không thể" ở (26). Những chi tiết này không thỏa mãn điều kiện cần mà Anscombe và Ducrot đã nêu lên, đó là trong chức năng bác bỏ - đính chính: (i) sự hiện diện của cả hai luận cứ A và B là cần thiết, (ii) cấu trúc của A ở dạng "phủ định + khẳng định A'". Đây cũng là đặc điểm để phân biệt chức năng bác bỏ - đính chính với chức năng biện luận.

Ngược lại, trong các thí dụ với *mà*, điều kiện cần này luôn được đảm bảo:

(29) - Bị chạm tự ái, Baudouvin thách đấu với tôi.

- Không phải với tôi: mà với Shojo!

(30) Baudouvin nhón bữa một chiếc trao cho Derbeck:

- Thừa cha, xin dành niềm vinh dự bẻ chiếc bánh đầu tiên.

- Không, tôi nói, không phải ngài Derbeck mà là tôi. Danh dự bẻ chiếc bánh đầu tiên ở trại này phải dành cho tôi.

Phủ định trong hai thí dụ này được gọi là phủ định tranh luận, vì theo Ducrot và Anscombre - các thí dụ trên cũng cho thấy - phần bị phủ định (bác bỏ) trong lời thoại 2 chính là điều mà người thoại 1 nói ra trong lời thoại 1. Ở đây, có điều thú vị là giá trị của phủ định được thể hiện qua cụm từ *không phải*. Thật vậy, theo Nguyễn Phú Phong [11, 233], *không phải* là cách viết rút gọn của *không (có) phải*. Không thể hiện sự phủ định hiện hữu (négation d'existence), và *phải* với ý nghĩa "thật, sự thật" (*le vrai, la vérité*). Do đó, cụm từ *không phải* hay *không (có) phải* mang ý phủ định sự hiện hữu của một sự tình, tức phủ định sự khẳng định của sự tình đó. Như vậy Ducrot và Anscombre rất có lí khi nói ý nghĩa của phủ định trong cấu trúc bác bỏ - đính chính *A mais B* là phủ định trực tiếp sự khẳng định của *A*'.

Đặc điểm ngữ nghĩa - cú pháp này cho thấy chỉ có *mà* mới có thể đảm nhiệm ý *bác bỏ* theo đúng nghĩa của nó; và như thế *nhưng* trong các thí dụ trên có lẽ thể hiện chức năng biện luận hơn là bác bỏ³.

Từ đây, ta có thể viết lại cấu trúc bác bỏ - đính chính như sau:

Không (có) phải A mà (là) B.

Cũng từ đó, ta hiểu tại sao *mà* khó⁴ thay thế *nhưng* trong những phát ngôn có ý nghĩa nhượng bộ như *mặc dù/ tuy...nhưng/ song*, trong đó *nhưng* hay *song* thể hiện A và B tương phản nhau nhưng không loại trừ nhau:

(31) [...] tôi chỉ nói với anh ta rằng một võ sĩ, mặc dù sử dụng mưu mẹo, song bao giờ cũng tấn công trực diện, không bao giờ đánh lén cho nên tôi không xây dựng chiến lược của tôi dựa trên số lượng.

(Phạm Văn Ký, *Mất nơi ở*)

?* tôi chỉ nói với anh ta rằng một võ sĩ, mặc dù sử dụng mưu mẹo, mà bao giờ cũng tấn công trực diện, không bao giờ đánh lén [...].

(32) Mặc dù các cuộc gặp gỡ giữa chúng tôi mới đây diễn ra rất ngắn ngủi nhưng tôi đã biết được cách xử sự của đại sư: ông ta sẽ không đếm xỉa đến sự trực xuất mà tôi sẽ thông báo đâu.

(Phạm Văn Ký, *Mất nơi ở*)

?* Mặc dù các cuộc gặp gỡ giữa chúng tôi mới đây diễn ra rất ngắn ngủi mà tôi đã biết được cách xử sự của đại sư...

Ta cũng nhận thấy *mà* còn mang tính phủ định khi nó được dùng trong câu chất vấn về quan hệ nhân quả và nghịch nhân quả. Mục đích của chất vấn là để bác bỏ (Nguyễn Đức Dân, [10, 4]). Chất vấn câu nhân quả sẽ là câu bác bỏ nó, nghĩa là có hàm ý phủ nhận kết quả:

A thì B → A mà B? → A không B

Theo đó, ta có thể nói:

(33) *Nam thông minh → Nam mà thông minh? → Nam không thông minh*

Nhưng không thể nói:

(34) *Nam thông minh* → * *Nam nhưng thông minh*.

4.3. *Nhưng*: tác tử tương phản.
Mà: tác tử nghịch

Mà và *nhưng* nối kết hai mệnh đề tương phản. Theo R.Martin [8, 60 - 61], trong các mệnh đề tương phản, ta có thể phân biệt một nhóm mệnh đề gọi là mệnh đề trái ngược có liên hệ nghĩa bó buộc hơn mệnh đề tương phản. Thí dụ:

(35) (A) *Nam đi học*.

(B) *Nam ăn cơm*.

(A') *Nam vui*.

(B') *Nam buồn*.

Cả (A, A' và B, B') đều là những mệnh đề tương phản - chúng có thể đồng thời cùng sai nhưng không có thể đồng thời cùng đúng - nhưng chỉ có (A') và (B') là những mệnh đề nghịch đảo, nghĩa là (B') là nghịch với (A'). Thật vậy, khi nói "*Nam không đi học*" không có nghĩa bắt buộc là "*Nam ăn cơm*" nhưng có thể là "*Nam ngủ, Nam khóc,...*". Tác tử dẫn từ (A') đến (B') gọi là tác tử nghịch. Tác tử này làm cho (A') và (B') không những tương phản mà còn nghịch nhau. Chúng tôi cho rằng *mà* là tác tử nghịch còn *nhưng* là tác tử tương phản. Do là tác tử nghịch nên *mà* có thể tạo lập câu (36) còn *nhưng* thì không:

(36a) *Nam thông minh mà (Nam) dốt*

(36b) ?**Nam thông minh nhưng (Nam) dốt*⁵

Sự phân biệt này là bằng chứng vừa giúp làm rõ điểm giống nhau về ngữ nghĩa giữa *mà* và *nhưng* - vì mọi mệnh đề nghịch đảo đều là mệnh đề tương phản, vừa chứng minh được *mà* có hiệu lực chuyển tải sự đối lập

manh hơn *nhưng* là bởi không phải mệnh đề tương phản nào cũng được xem là mệnh đề nghịch.

Nguyễn Đức Dân cũng xác nhận *mà* như là tác tử nghịch khi lưu ý rằng khi trong cấu trúc NNQ có từ *mà* hiện diện thì có thể bỏ đi cặp *tuy...nhưng*, vì nhiều khi chỉ riêng từ *mà* cũng có thể chuyển tải được ý nghĩa quan hệ NNQ. Từ đó mở rộng ra, tác giả xem từ *mà* như là một tác tử nghịch của quan hệ NNQ, nghĩa là của "tất cả những gì *ngược đời*, trái ngược với lí lẽ thông thường, tất cả những gì lạ lẫm làm bất ngờ, gây kinh ngạc... đều có thể được biểu hiện bằng từ *mà*" [10, 1]. M.B.Emeneau [6, 201] cũng có ý tương tự khi ông giải nghĩa từ *mà* bằng *nhưng lạ thay/ nhưng không may*.

Thật vậy, điều "ngạc nhiên", sự "không may" hay "ngược đời" chỉ được người nói thể hiện khi nhận thức có điều gì đó nghịch với lẽ thường. Tuy nhiên, lẽ thường, cơ sở của lập luận, là những "chân lí thông thường có tính kinh nghiệm, không có tính tất yếu, bắt buộc như các tiền đề lô gích" (Đỗ Hữu Châu, [5, 191]). Nếu như có những lẽ thường phổ quát cho cả nhân loại hay cho một số dân tộc cùng nền văn hóa, và những lẽ thường riêng cho một quốc gia, thì cũng có những lẽ thường chung của một nhóm người và những lẽ thường riêng của một người. Do đó, điều được cho là bất ngờ, ngạc nhiên hay ngược đời ít nhiều mang tính chủ quan khi người nói sử dụng *mà* thay vì *nhưng* trong phát ngôn của mình.

Qua những điều vừa trình bày trên, ta có thể xem *mà* là một tác tử nghịch mang tính chủ quan. Do có tính chủ quan, trong cùng một phát ngôn, *mà* biểu lộ đẳng sau sự tương phản còn nhìn thấy một thái độ chủ

quan nào đó của người nói, còn *nhưng* diễn tả sự tương phản như nó là một cách thực tế khách quan. Có lẽ do đó mà trong cách “cho ý kiến, đánh giá”, lập luận *A mà B* thường được dùng trong hội thoại đời thường và trong khẩu ngữ hơn là trong những cuộc hội thoại và những văn bản mang tính quy thức.

5. Thay lời kết

Chúng tôi vừa xem xét hai kết từ đối lập *mà* và *nhưng* trên bình diện ngữ nghĩa - ngữ pháp - ngữ dụng. Hoàn cảnh và ngữ cảnh trong đó xuất hiện lập luận *A mà/nhưng B* cho phép chúng tôi nhận định hai trường hợp sau:

Mà và *nhưng* có thể thay thế nhau khi sự đối lập giữa hai yếu tố (A) và (B) được người nói nêu lên một cách khách quan. Ở đây, *mà* và *nhưng* được xem như những tác tử tương phản diễn tả tính “không tương hợp” giữa (A) và (B); và chúng có chức năng bác bỏ hay phủ nhận kết luận (r) suy ra từ (A) để nhắm đến một kết luận không phải (r), tức (- r) suy từ (B); hoặc để diễn tả tính “nghịch nhân quả” của một sự tình.

Trong tình huống riêng biệt, *mà* khó thể chỗ cho *nhưng* khi ý nghĩa tương phản không được thể hiện một cách trực tiếp hay trong những lập luận mà hai luận cứ A và B tương phản nhưng không loại trừ nhau (cấu trúc nhượng bộ - tăng tiến). Trái lại, *nhưng* không thể thay thế *mà* trong những phát ngôn có tính biểu cảm chuyên biệt theo nhận thức chủ quan của người nói, như thể chính người nói tạo ra sự tương phản giữa hai yếu tố được nêu lên chứ không theo một luật tự nhiên nào. Và tùy theo bối cảnh, *mà* có thể được xem như một tác tử “nghịch” mang tính chủ quan kéo theo tính “phủ định” (câu chất vấn, câu chứa hai mệnh

đề nghịch đảo) hoặc như một từ có chức năng “hạn định” và “loại trừ” (trong chức năng bác bỏ - đính chính).

Chắc chắn những quan sát của chúng tôi về hiện tượng đồng nghĩa giữa *mà* và *nhưng* chưa thể đưa ra một kết luận sau cùng. Vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn, đặc biệt trên bình diện ngữ dụng liên quan đến vị trí của *mà* khi nó xuất hiện ở cuối câu, hay khi *mà* đứng trước và sau chủ từ trong câu điều kiện.

CHÚ THÍCH

¹ Đây chính là lí do đa phần thí dụ trong bài viết được trích dẫn với độ dài tùy vào hoàn cảnh và ngữ cảnh của từng phát ngôn.

² Dấu phẩy đặt trong ngoặc vì nó không phải để thay thế cho liên từ đối lập *mà* hay *nhưng*, đồng thời thể hiện tính không bắt buộc sử dụng dấu phẩy trong trường hợp này.

³ Theo từ điển tiếng Việt (Nguyễn Như Ý (cb.), 1998), động từ biện luận là đưa ra lí lẽ để làm rõ điều đúng sai phải trái (tr. 161). Trong khi bác bỏ là gạt bỏ, không chấp nhận (bác bỏ luận điệu vu cáo chẳng hạn) (tr. 79).

⁴ Mà khó chứ không phải là không thể thay thế nhưng trong phát ngôn có những cặp từ nhượng bộ- tăng tiến, bằng chứng là chúng có thể thay chỗ cho nhau ở các thí dụ (1a) và (1b). Điều này cho thấy việc thay thế giữa *mà* và *nhưng* còn tùy thuộc vào nội dung ngữ nghĩa của A và B.

⁵ Vì *nhưng* không nói hai mệnh đề nghịch đảo với nhau được nên người nói phải tạo những câu tương phản mà trong đó vẫn xuất hiện những từ mang ý nghĩa nghịch đảo nhưng đã bị trung hòa bởi

các từ chỉ mức độ như: “X thông minh trường kì nhưng dốt đột xuất” hay “Y vui nhưng có buồn chút chút”...

NGŨ LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Ngọc Tư, *Trang truyện của Nguyễn Ngọc Tư do Trần Hữu Dũng thiết kế và trình bày*, Địa chỉ: <http://www.viet-studies.info/NNTu/index.htm>

2. Phạm Văn Ký, *Mất nơi ở*, Nxb Hội Nhà văn, 2006, Phạm Văn Ba dịch từ nguyên bản tiếng Pháp: *Perdre la demeure*, Gallimard, 1961.

3. Saint-Exupéry, *Hoàng tử bé*, Nxb Văn Nghệ, 1973, Bùi Giáng dịch từ nguyên bản tiếng Pháp: *Le petit prince*, 1946.

4. Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí* (Dế Mèn) (tái bản), Nxb Văn học, 2006.

5. Quốc-văn giáo-khoa thư do Trần Kim Trọng, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận soạn, Nha học chính - Đông Pháp xuất bản 1935, Nxb Thế giới, 2000.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adam J-M., *E Eléments de linguistique textuelle: théorie et pratique de l'analyse textuelle*, Coll. Philosophie et langage, Mardaga, 1990.

2. Anscombre J.C. et Ducrot O., *Deux mais en français?*, *Lingua*, 43, 23-40, 1977.

3. Ducrot O., *La preuve et le dire*, Paris, 1973.

4. Ducrot O. et al., *Les mots du discours*, Minuit, 1980.

5. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập hai, *Ngữ dụng học*, Nxb GD, 2003.

6. Emeneau E.M., *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*,

University California Press, California, 1951.

7. Fuch C., *La synonymie en co-texte*, In: Cl. Guimier (éd.) *Co-texte et calcul du sens*, Actes de la table ronde tenue à Caen les 2 et 3 février 1996, Caen, 31 - 40, 1997.

8. Martin R., *Inférence, Antonymie et Paraphrase*, Paris, 1976.

9. Nguyễn Anh Quế, *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, 1988.

10. Nguyễn Đức Dân, *Lô gích - ngữ nghĩa của từ "mà"*, T/c Ngôn ngữ, Số 5, 2006,

11. Nguyễn Phú Phong, *Quelques aspects de négation en vietnamien*, *Cahiers de linguistique - Asie orientale*, Vol. 23, 1, 1994.

12. Ratié M., *Only et But: opérateur coordonnants à négation implicite*, *Ranam*, n° XXVII: 83-98, 1994.

SUMMARY

According to Anscombre & Ducrot (1977), the adversative “but” in French has two main functions: (1) the “but” that can be called “corrective” is used to correct a previous statement, (2) the other is “argumentative”. Following these functional criteria of an adversative conjunction, this paper attempts to show that in Vietnamese, the adversatives “nhưng” and “mà” are not interchangeable in all linguistic contexts although they are related synonyms. This is due to semantic and syntactic properties peculiar to each, hence the difference of functional degree: “mà” is taken as an inversion operator more or less subjective, while “nhưng” is a simple operator of incompatibility.